

**BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH**

"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 - 2002"

-----

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
GIAI ĐOẠN 1998 - 2002

**VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN MỚI**

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2003

# **BÁO CÁO TỔNG KẾT**

## **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 - 2002"

### **PHẦN I**

#### **GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 1998 - 2002**

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII về công nghiệp hoá - hiện đại hoá đã chỉ rõ "Nhiệm vụ quan trọng của thời kỳ đầu CNH-HĐH là: đặc biệt coi trọng CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn"; Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000 đã nhấn mạnh "Công nghiệp hoá - hiện đại hoá phải bằng và dựa vào khoa học công nghệ". Phát huy kết quả đã đạt được và những kinh nghiệm từ việc thực hiện Chương trình hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ tại miền núi và vùng đồng bào dân tộc, Chương trình phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn (Chương trình cấp Nhà nước mã số KX-08) trong thời gian từ 1991-1997, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ KH&CN) đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các Bộ ngành có liên quan triển khai mạnh mẽ công tác chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống của nhân dân ở vùng nông thôn và miền núi. Ngày 8/6/1998 Bộ KH&CN trình Chính phủ xin phép thực hiện Chương trình "*Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002*". Ngày 21/7/1998 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg giao nhiệm vụ cho Bộ KH&CNMT tổ chức thực hiện Chương trình "*Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002*". Đây là một Chương trình cụ thể hoá chương trình hành động của Bộ KH&CN thực hiện các Nghị quyết của Đảng về KH&CN và phát triển nông thôn. Nó khác biệt với các Chương trình KH&CN khác là đưa được các công nghệ mới phù hợp vào địa bàn cụ thể, có người sử dụng cụ thể, có sản phẩm cụ thể, đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho cơ sở, tạo nên những mô hình sản xuất mới làm cầu nối cho công tác khuyến nông khuyến ngư phát triển và nhân rộng.

#### **1. Mục tiêu của Chương trình.**

- Xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng KH&CN và chuyển giao kỹ thuật tiến bộ vào nông nghiệp và nông thôn, tạo mẫu hình ứng dụng công nghệ tiên tiến vào thực tiễn để từ đó nhân rộng vào sản xuất - đời sống.

- Phối hợp với các Chương trình mục tiêu khác làm tăng hiệu quả của đầu tư để xây dựng và phát triển nông thôn mới theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo thêm ngành nghề mới, giải quyết việc làm, tăng năng suất cây trồng vật nuôi, tăng hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích (hoặc trên 1 suất đầu tư), tạo sản phẩm mới và thị trường tiêu thụ.
- Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và kỹ thuật cho cán bộ cơ sở và nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất cho nông dân của địa bàn thực hiện dự án để đủ sức tiếp nhận, duy trì và phát triển công nghệ được chuyển giao.
- Tổng kết thực tiễn cách chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông nghiệp - nông thôn, đề xuất các chính sách, biện pháp nhằm từng bước hoàn thiện qui chế Chương trình.

## 2. Nội dung của Chương trình.

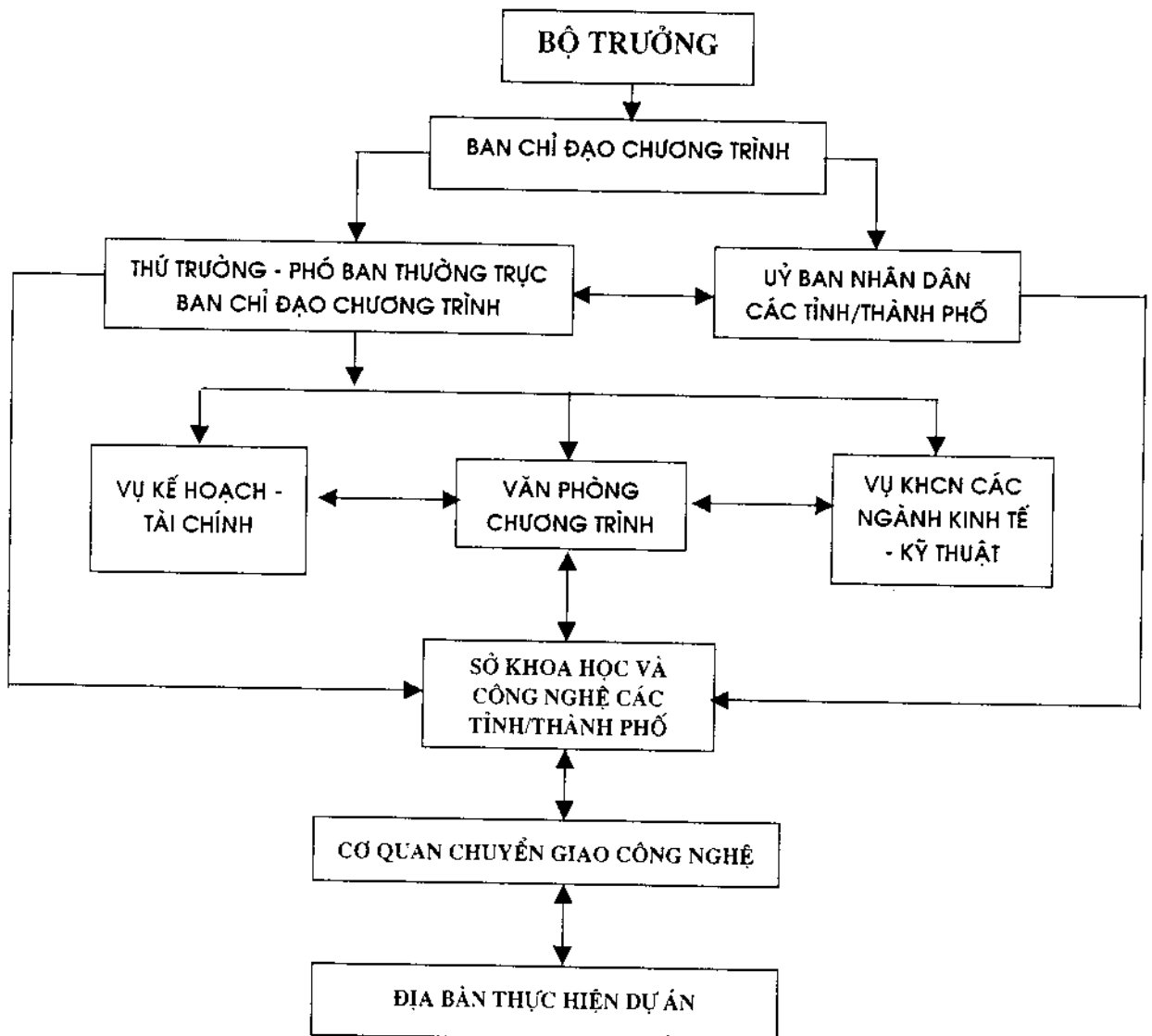
- **Áp dụng đồng bộ các kỹ thuật tiến bộ** để nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng vật nuôi trên địa bàn thực hiện dự án (cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy hải sản v.v...)
- **Áp dụng công nghệ mới** để tạo ngành nghề mới, tạo thêm việc làm, tăng chất lượng các sản phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu (nghề trồng nấm, trồng hoa, nuôi tôm, cá v.v...).
- **Áp dụng các công nghệ mới, công nghệ truyền thống được cải tiến, các kỹ thuật tiến bộ** để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở nông thôn, chú ý đến công nghiệp chế biến nông sản, thức ăn gia súc.
- **Xử lý ô nhiễm môi trường, giải quyết nước sạch** sinh hoạt và vệ sinh nông thôn, các giải pháp KHCN để khai thác sử dụng các dạng năng lượng gió, mặt trời, khí sinh vật v.v...
- **Áp dụng các biện pháp KHCN để khai thác hợp lý, có hiệu quả** các vùng đất trống đồi núi trọc, các vùng đất hoang hoá, vùng đất mới, hình thành công nghiệp trang trại bằng các biện pháp khoa học và công nghệ.

## 3. Tổ chức quản lý Chương trình.

**Chương trình được tổ chức quản lý chỉ đạo theo 2 cấp:** (Xem sơ đồ trang bên)

- **Ở cấp Trung ương:** Bộ trưởng - Trưởng Ban chỉ đạo điều hành hoạt động của Chương trình, Thứ trưởng - Phó ban Thường trực Ban chỉ đạo và các đơn vị chức năng thuộc Bộ giúp Bộ trưởng thường xuyên theo dõi, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình. Văn phòng Chương trình là cơ quan tác nghiệp dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thứ trưởng - Phó ban thường trực Ban chỉ đạo Chương trình.

- **Ở cấp Tỉnh/thành phố:** Sở KH&CN&MT là cơ quan xây dựng và đề xuất dự án, căn cứ theo mục tiêu, nội dung của Chương trình và điều kiện tự nhiên, KT-XH của địa phương để trình UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ KH&CN xem xét phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt, Bộ KH&CN sẽ ký hợp đồng với Sở KH&CN&MT - cơ quan chủ trì dự án, trên cơ sở đó Sở KH&CN&MT sẽ ký hợp đồng cụ thể với các cơ quan chuyển giao công nghệ để triển khai dự án tại địa bàn, tổ chức phân công và phối hợp giữa các cơ quan có liên quan (Cơ quan chủ trì, CQCGCN, địa bàn thực hiện dự án v.v...), cấp phát kinh phí và chịu trách nhiệm đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ và kinh phí được duyệt, tổ chức nghiệm thu dự án tại địa phương và hoàn thiện hồ sơ gửi về Bộ KH&CN đề nghị tổ chức nghiệm thu cấp Nhà nước và thanh lý hợp đồng.



## PHẦN II

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Kết cấu và số lượng dự án trong Chương trình.

Thực hiện Quyết định 132 của Chính phủ và Quyết định 930 của Bộ KH&CN&MT, từ cuối năm 1998 đến tháng 12/2002 các tỉnh/thành phố đã xây dựng và đề nghị đưa vào Chương trình trên 300 dự án và 2 đề tài nghiên cứu. Bộ KH&CN đã lựa chọn, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện 242 dự án và 2 đề tài với tổng đầu tư là 313.437 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương là 131.095 triệu đồng chiếm 42%, huy động từ các nguồn vốn khác (Ngân sách địa phương, đóng góp của nhân dân địa phương và các nguồn khác như vốn của các doanh nghiệp, vốn vay Ngân hàng v.v...) là 182.342 triệu đồng chiếm 58%.

Trong số 242 dự án đã phê duyệt trong 5 năm 1998 - 2002 được phân bố như sau:

#### 1.1 Phân bố theo vùng.

TT	Tiêu chí	Số lượng	Dân tộc và xã nghèo	Vùng sâu vùng xa	Hải đảo	Các xã khác
1	Miền núi và trung du	144	48	23	0	73
2	Đồng bằng và ven biển	98	12	0	3	83
	<b>Tổng số</b>	<b>242</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>3</b>	<b>156</b>

#### 1.2 Phân bố theo mục tiêu và nội dung dự án.

TT	Mục tiêu - Nội dung dự án	Số lượng DA
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị canh tác.	99
2	Xây dựng vùng chuyên canh các nông sản hàng hoá xuất khẩu, giảm nhập khẩu	65
3	Bảo quản, chế biến, nông sản tiêu dùng và xuất khẩu	22
4	Phục hồi, phát triển các ngành nghề truyền thống trên cơ sở công nghệ cải tiến và công nghệ mới	13

TT	Mục tiêu - Nội dung dự án	Số lượng DA
5	Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác nhân giống cây trồng chất lượng cao, sạch bệnh cho các địa phương (Phòng nuôi cấy mô thực vật, phòng nuôi giữ và nhân giống nấm ăn, nấm dược liệu)	26
6	Xử lý nước, cấp nước sinh hoạt, xử lý ô nhiễm môi trường các làng nghề vệ sinh nông thôn.	17

Mức hỗ trợ kinh phí từ Ngân sách Trung ương cho các dự án: Từ 30% - 70% tổng đầu tư. Mức hỗ trợ của Trung ương tùy thuộc vào tính chất, quy mô, địa bàn thực hiện dự án. Những năm đầu (1998 - 1999 - 2000) hầu hết các dự án do các tỉnh/thành phố đề nghị đều thuộc loại áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập cải thiện đời sống nhân dân ở các vùng trình độ sản xuất của đồng bào còn bị hạn chế, đời sống còn khó khăn, mức hỗ trợ đối với dự án này còn mang tính bình quân: 148 dự án có mức hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương từ 400 - 500 triệu đồng. Những năm sau việc lựa chọn để xây dựng và xét duyệt các dự án đã được chú ý và ưu tiên hơn cho loại dự án thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Các dự án khai thác thế mạnh đặc thù của địa phương, sản xuất nông sản hàng hoá xuất khẩu, giảm nhập khẩu, xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp và các dự án có hàm lượng KHCN cao hơn, có 92 dự án có mức hỗ trợ từ trên 500 - 800 triệu đồng, đặc biệt có dự án được hỗ trợ đến 2 tỷ đồng.

## 2. Tình hình thực hiện các dự án - kết quả.

### 2.1. Các dự án đã nghiệm thu

Cho đến nay đã có 129/242 dự án đã kết thúc, trong số này có 99 dự án đã được tổng kết nghiệm thu qua 2 cấp: cấp tỉnh/thành phố và cấp Nhà nước, Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước đánh giá kết quả thực hiện đạt được của các dự án theo 5 tiêu chí:

1. Mức độ thực hiện các mục tiêu.
2. Mức độ thực hiện nội dung, quy mô đã đề ra.
3. Phương pháp tổ chức quản lý chỉ đạo thực hiện của cơ quan chủ trì dự án.
4. Hiệu quả kinh tế - xã hội đạt được.
5. Khả năng duy trì và nhân rộng những kết quả đã đạt được của dự án.

Các thành viên Hội đồng cho điểm đánh giá mức độ đạt được của dự án theo từng tiêu chí, tổng hợp kết quả nghiệm thu của Hội đồng KHCN cấp Nhà nước đã xếp loại các dự án đã nghiệm thu như sau:

**Một số kết quả cụ thể:**

TT	Kết quả	Số lượng	Mức độ thực hiện mục tiêu đề ra
1	Xuất sắc	16	Bám sát mục tiêu, thực hiện tốt nội dung, quy mô các mô hình đề ra, mô hình được duy trì và nhân rộng vào sản xuất đại trà trên diện tích lớn.
2	Khá	67	Thực hiện đầy đủ nội dung, quy mô của mô hình, đạt mục tiêu đề ra, các kết quả đã được nhân ra ngoài phạm vi dự án nhưng chưa rộng.
3	Đạt	15	Đạt yêu cầu đề ra nhưng đều phải bổ sung, điều chỉnh nội dung hoặc chuyển đổi địa bàn thực hiện, hiệu quả KT - XH chưa rõ, không có khả năng nhân rộng ra sản xuất đại trà.
4	Không đạt	1	Không thực hiện đầy đủ mục tiêu, nội dung và quy mô của dự án đề ra.
	<b>Tổng</b>	<b>99</b>	

a. *Áp dụng đồng bộ các TBKT nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong lĩnh vực trồng trọt.*

Đã xây dựng trên 300 mô hình trình diễn áp dụng đồng bộ các kỹ thuật tiến bộ như thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống cây trồng, sử dụng các giống có năng suất cao, thích hợp với các điều kiện sinh thái, chống sâu bệnh, các giống lai, các biện pháp bảo vệ thực vật, thủy lợi... trên diện tích 7.243 ha, trong đó: cây lương thực và hoa màu 5.007,187ha; cải tạo và trồng mới cây công nghiệp và lâm nghiệp trên diện tích 1.433ha, cây ăn trái 802,77ha đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng của các sản phẩm trồng trọt, đa dạng hoá các sản phẩm theo hướng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá. Nhiều mô hình đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao:

TT	Tên dự án	Địa bàn	Quy mô đạt được	Nhân rộng ra ngoài dự án	Hiệu quả KT-XH
I.	Xây dựng MH trồng thuốc lá nguyên liệu giống mới năng suất cao phục vụ xuất khẩu tỉnh Tuyên Quang	Xã Nam Tuấn huyện Hoà An và xã Đào Ngạn huyện Hà Quảng	46,8ha giống mới. 4 lò sấy tập trung	2.000 ha/năm	DA thu hút 500 lượt hộ tham gia, diện tích đạt được tăng 12,5% so với dự kiến. Trừ chi phí thu được từ 5 - 9 triệu đ/ha/vụ

TT	Tên dự án	Địa bàn	Quy mô đạt được	Nhân rộng ra ngoài dự án	Hiệu quả KT-XH
2.	Xây dựng MH ứng dụng TBKT phục vụ phát triển KTXH tại xã Phụng Hiệp huyện Phụng Hiệp, Cần Thơ	Xã Phụng Hiệp huyện Phụng Hiệp	2.000ha	1.800 ha	Năng suất tăng 400 - 600kg/ha Thu nhập tăng 900.000đ/ha
3.	Áp dụng các biện pháp thâm canh cây bông thích hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng góp phần phát triển bền vững ở xã EaPô huyện Cư Jút tỉnh Đắk Lắk.	Xã EaPô huyện Cư Jút	240 ha	15.000ha của các huyện ĐăkMin, Buôn Đôn, CưM'Ga và BuônMa Thuột.	Năng suất 21,29tạ/ha, sản lượng đạt 522,2tấn Tổng giá trị lợi nhuận trực tiếp sau trừ chi phí: 5.657.166đ Thu hút 5.000 lao động.
4.	Xây dựng MH ứng dụng TBKHCN phát triển kinh tế vùng gò đồi xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An	Xã Nam Anh huyện Nam Đàn	46,5ha	400 ha	Năng suất lúa: 48 tạ/ha, tăng 10tạ/ha Năng suất lạc: 30,4tạ/ha tăng 16,99%/ha, giá trị tăng so với trước đây là 1,34 triệu/ha

b. *Áp dụng các kỹ thuật tiến bộ về con giống, thức ăn, kỹ thuật nuôi vỗ, thú y. Phát triển chăn nuôi, gia súc, gia cầm và thủy sản.*

- Các mô hình cải tạo đàn bò địa phương bằng phương pháp lai với bò Sind và kỹ thuật nuôi dưỡng ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên tỉnh An Giang, ở xã IamLãnh huyện Krôngpa tỉnh Gia Lai, ở xã Ngọc Bay tỉnh Kon Tum, ở xã Long Đất huyện Hòn Dũ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ở xã Lệ Ninh huyện Kinh Môn và xã Tân Dân huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương v.v... Sau 2 năm thực hiện đã cho ra đời hàng ngàn bê lai.
- Các mô hình phát triển chăn nuôi giống dê Bách thảo ở Đắk Lắk, Lâm Đồng v.v... đã nâng số lượng đàn dê lên hàng ngàn con.



- Các mô hình phát triển chăn nuôi gia cầm bằng các giống gà lai, vịt siêu trứng siêu thịt, giống ngan Pháp ở Thái Nguyên, Hưng Yên, Lâm Đồng, Tây Ninh, v.v... đã góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân các địa bàn một cách đáng kể.

Việc thực hiện các mô hình trên đã nâng số lượng đàn giống cơ bản của các địa bàn thêm 478 con bò giống Sind và lai Sind, 316 con dê giống Bách thảo, 1.323 con lợn giống và 90.424 con giống gia cầm gồm gà Tam Hoàng, gà lai, vịt siêu trứng và giống ngan Pháp.

- Dự án nâng cao sản lượng cá vùng Điện Biên - Lai Châu, xây dựng được 3 mô hình: Mô hình nuôi cá ruộng ( 2 vụ lúa - 1 vụ cá) lựa chọn 94 hộ nuôi cá ruộng với tổng diện tích nuôi là 109.800m<sup>2</sup> ruộng, tốc độ phát triển của cá chép gấp 1,5 lần cá trôi và 2,5 lần cá rô phi, gấp 2 -3 lần cá chép của địa phương, năng suất lúa ở ruộng nuôi cá tăng 12 - 14% so với ruộng không thả cá; Mô hình nuôi cá quảng canh: tổng diện tích ao nuôi là 34.800m<sup>2</sup> do 60 hộ trình diễn, mô hình sử dụng công nghệ bón vôi và lân vào chăn nuôi cá quảng canh cải tiến ở khu vực miền núi, năng suất đạt 2.613 - 2.930 kg/ha trong nửa chu kỳ nuôi;
- Dự án trại sản xuất tôm giống tại đảo Cát Bà - Hải Phòng có công suất 30 triệu con/năm, sau khi xây dựng cơ bản xong đã cho đẻ năm đầu đạt công suất 40 triệu con/năm trong đó có 10 triệu tôm sú.

Các mô hình phát triển chăn nuôi - thủy sản đã góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất có tỷ trọng cân đối hơn trong cơ cấu nông nghiệp.

**Một số điển hình:**

TT	Tên mô hình	Địa bàn	Quy mô đạt được	Nhân rộng ra ngoài dự án	Hiệu quả
1	Mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển KTXH tại xã Long Tân huyện Long Đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Xã Long Tân huyện Long Đất	8 heo 12 bò lai Sind 2635 gà	3000 con gà	Heo đẻ 11 con/lứa Đẻ 34 bê, trọng lượng 23-25kg
2	Mô hình áp dụng các TBKT nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành huyện Tân Châu tỉnh Tây Ninh.	Xã Tân Thành huyện Tân Châu	20 trâu 8 heo giống 300 heo thịt 1000 gà	5 trâu 5 heo giống và 50 heo thịt	310kg/con Heo thịt: 117kg/con/ 6tháng Gà: 2.18kg/con

3	Mô hình trại sản xuất tôm giống trong điều kiện sinh thái miền Bắc tại đảo Cát Bà huyện Cát Hải - Hải Phòng.	Đảo Cát Bà huyện Cát Hải	Xây dựng trại tôm giống công suất 30 triệu con/năm	40 triệu tôm giống trong đó có 10 triệu tôm sú
4	Mô hình nâng cao sản lượng cá vùng Điện Biên - Lai Châu	Vùng Điện Biên - Lai Châu	109.800m <sup>2</sup> nuôi cá ruộng 34.800m <sup>2</sup> nuôi cá quảng canh	Năng suất tăng 12-14% Năng suất đạt 2.613 - 2.930kg/ha

c. *Áp dụng công nghệ mới, xây dựng các cơ sở chế biến nông hải sản, cơ khí hoá một số khâu trong sản xuất nông nghiệp.*

Một số mô hình các xưởng chế biến nông sản đã ổn định sản xuất và phát triển:

TT	Tên dự án	Quy mô, công suất	Nhân rộng vào sản xuất	Hiệu quả KT-XH
1	Xây dựng mô hình sản xuất, bảo quản và chế biến một số loại rau tại huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.	Xưởng chế biến 700 tấn sản phẩm/năm Công suất 1 - 1,5 tấn sản phẩm/ngày.	Phát triển vùng nguyên liệu 150ha/vụ.	- Sấy được 1.200 tấn nông sản, bảo quản 120 tấn củ, quả tươi, Sản xuất 10.000 chai sữa đậu nành và tiêu thụ được hơn 30 tấn SP giảm dấm.
2	Xây dựng mô hình chế biến chè đặc "Khổ linh trà" loại chè đặc sản tỉnh Cao Bằng.	Xưởng chế biến, công suất 300 - 400kg nguyên liệu/ngày	Xây dựng vùng nguyên liệu 1.000ha	- Đến 1/2002 thu mua được 20 tấn nguyên liệu, tiêu thụ 50.000 hộp chè nhúng túi lọc. - Với giá bán hiện nay 350.000đ/kg chè túi lọc, với công suất 300-400kg lá tươi/ngày thì lợi nhuận mỗi năm là 2.745.340.000đồng. - Tạo việc làm cho làm cho 10 lao động người dân tộc với thu nhập 650.000đ/tháng
4	Xây dựng mô hình chế biến nông sản gắn với phát triển vùng nguyên liệu tại xã Đồng Xuân huyện Sóc Sơn - Hà Nội.	Xưởng chế biến rau quả chất lượng cao, công suất 750 tấn sản phẩm/năm.	Phát triển vùng nguyên liệu 100ha, các sản phẩm được thị trường Hà Nội	-So với phương thức trồng cũ tăng 3.255.000đ/ha. - Đã chế biến 810 tấn rau các loại, thu lãi

		ưa chuộng và đã xuất khẩu, xây dựng 1 xưởng mới được bổ sung hoàn chỉnh thiết bị và công nghệ có công suất cao hơn.	457.367.207đ. - Giải quyết việc làm cho 500 nông hộ với 1500 lao động và 45 công nhân chế biến.
--	--	---	--

d. Các dự án cấp nước sinh hoạt, xử lý ô nhiễm môi trường, vệ sinh nông thôn, làm cầu đường nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Dự án cấp nước sinh hoạt tại xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kan - Sau hai năm thực hiện, đã hoàn thành đúng tiến độ đạt được kết quả đúng mục tiêu đề ra: đã xây dựng được hệ thống cấp nước với các hạng mục chủ yếu sau: Xây dựng 4 bể thu nước đầu nguồn tổng dung tích là 11,5m<sup>3</sup>; lắp đặt thiết bị khu xử lý nước hệ thống đường ống chính dẫn nước về 4 thôn bản và trung tâm xã; Xây dựng 6 bể chứa nước trung gian tổng dung tích 40m<sup>3</sup> và 6 tuyến đường ống dẫn nước đến nơi sử dụng nước với tổng chiều dài 3.892m đã được đưa vào sử dụng cung cấp nước sinh hoạt cho 4 cụm dân cư gồm 100 hộ đồng bào dân tộc và cho toàn bộ khu vực trung tâm xã, trường học, trạm y tế.
- Mô hình xử lý và cấp nước sạch sinh hoạt cho một số vùng nước bị ô nhiễm nặng trong mùa lũ lụt ở xã Đức Long huyện Nho Quan công suất 50m<sup>3</sup>/ngày đêm, phục vụ 100 hộ dân, tại xã Yên Đồng và Yên Thành huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 200 hộ dân.
- Mô hình trạm xử lý nước mặt theo công nghệ Katawa đặt trên thuyền hoặc ca nô để lưu động cấp nước sạch cho các cụm dân cư ở ven kênh rạch tại xã Mỹ Đông huyện Đông Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp công suất xử lý 240m<sup>3</sup>/ngày đêm, cung cấp nước sinh hoạt cho 4000 dân với mức 60 lít/người/ngày.
- Mô hình làm cầu qua kênh rạch bằng sắt kết cấu định hình lắp ráp thuận lợi và đường nông thôn do Phân viện Khoa học - Công nghệ giao thông TP. Hồ Chí Minh huấn luyện giao công nghệ, đường được làm bằng vật liệu tại chỗ có pha trộn phụ gia để làm nền, mặt đường được xử lý bằng nhũ tương Emulvic, mặt đường rộng 2,5m tải trọng 3 tấn, chất lượng tương đương đường bê tông với giá thành 45.000đ/m<sup>2</sup> rẻ hơn nhiều so với đường bê tông (giá 90 - 110.000đồng/m<sup>2</sup>). Khi kết thúc dự án công nghệ này đã được địa

phương áp dụng làm hàng chục km đường ở xã Bình Hoàng Tây huyện Cao Lãnh và một số xã khác trong tỉnh bằng kinh phí địa phương và dân đóng góp.

Trên đây là một số kết quả cụ thể của 99 dự án năm 1998 - 2000 đã nghiệm thu. Còn 30 dự án đang hoàn thành thủ tục để nghiệm thu trong thời gian tới.

## **2.2. Tình hình thực hiện các dự án năm 2001 và 2002.**

Đến nay Chương trình đang tiếp tục triển khai 113 dự án được phê duyệt năm 2001 và năm 2002. Trong 2 năm này các dự án được lựa chọn ưu tiên theo hướng:

Áp dụng các công nghệ có hàm lượng khoa học cao để khai thác thế mạnh đặc thù của từng địa phương sản xuất nông sản hàng hoá xuất khẩu như dự án áp dụng công nghệ của Nhật và Đài Loan nuôi cá lồng trên biển tại Vịnh Bái Tử Long tỉnh Quảng Ninh, áp dụng công nghệ của Khâm Châu - Trung Quốc xây dựng các trại sản xuất tôm giống ở Nghĩa Hưng - Nam Định, ở Tiền Hải - Thái Bình, ở Quỳnh Lưu - Nghệ An, ở Kỳ Anh - Hà Tĩnh, công nghệ nuôi tôm công nghiệp trên vùng đất cát ven biển ở Ninh Thuận, Quảng Bình, Phú Yên v.v... áp dụng các công nghệ xử lý, bảo quản rau, hoa quả ở tỉnh Đồng Tháp và bảo quản lạnh các loại hạt giống ở Yên Định - Thanh Hoá, công nghệ chế tác đá, xây dựng làng nghề sản xuất đá mỹ nghệ ở Đông Sơn - Thanh Hoá v.v... Các dự án phục hồi phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ bằng các công nghệ cải tiến ở Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Hà Nam. Qua 3 năm (1998 - 1999 - 2000) tổ chức triển khai các dự án Bộ KH&CN và các tỉnh/thành phố đã có được nhiều kinh nghiệm, việc tổ chức, quản lý chỉ đạo thực hiện các dự án năm 2001 - 2002 đã có nề nếp, chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện các nội dung của dự án hơn các năm trước.

Đến nay các dự án chưa đến hạn kết thúc nghiệm thu nhưng hầu hết các dự án đã đạt nhiều kết quả rất khả quan, có triển vọng đạt và vượt các nội dung và mục tiêu đã đề ra, một số dự án đã được nhân rộng ra sản xuất ngoài địa bàn thực hiện dự án:

*Ví dụ:*

- Dự án xây dựng vùng thâm canh và chuyên canh bông ở huyện Sông Mã tỉnh Sơn La: năm 2002 xây dựng mô hình trình diễn trên 3 xã Yên Hưng, Chiềng Sơ và Nậm Ty huyện Sông Mã 60ha, năng suất đạt 17 tạ/ha; Năm 2003 đã nhân rộng trên diện tích 1.200ha ở 2 huyện Yên Châu và Sông Mã, năng suất ước tính đạt 14 tạ/ha.

- Dự án nuôi tôm ở Móng Cái - Quảng Ninh: từ 1 vùng có 6ha ban đầu đến nay có hàng chục hộ ra khai thác hàng trăm ha để nuôi với nhiều hình thức nuôi khác nhau, tạo nên phong trào nuôi phát triển mạnh mẽ ở vùng này.
- Các dự án xây dựng trại sản xuất tôm giống theo công nghệ Khâm Châu (Trung Quốc) ở huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An và ở huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh đã hoàn thành các công trình xây dựng cơ bản, lắp đặt thiết bị trong năm đầu (năm 2001), đã tiến hành các đợt sản xuất thử hàng triệu tôm giống (Trại Quỳnh Lưu) cho đến 2 đợt đạt trên 20 triệu nauplius, ương được 4 triệu tôm giống P15 và P25) có triển vọng các trại sẽ đạt và vượt công suất thiết kế.

### **3. Một số công tác khác của Chương trình.**

#### **3.1. Triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn.**

Việc chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn miền núi, được tiến hành triển khai từ đầu năm 1999, nghiên cứu đánh giá tổng quan về phương thức, cơ chế chính sách trong việc chuyển giao công nghệ vào nông thôn miền núi từ trước đến nay qua các kênh: các dự án thuộc chương trình KX - 08; chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; các chương trình do Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì; Chương trình 327, Chương trình 135; các dự án cho nông thôn và miền núi Việt Nam... do các Tổ chức phi Chính phủ tài trợ. Đề tài đã hoàn thành cuối năm 2002 và đã được Hội đồng KH-CN cấp Nhà nước nghiệm thu xếp loại xuất sắc. Trong quá trình thực hiện đề tài đã có những kết quả được Bộ Trưởng Bộ KH&CN và Ban Chỉ đạo Chương trình cho áp dụng vào việc tổ chức quản lý chương trình như: *qui trình xét duyệt, đánh giá nghiệm thu các dự án, các định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng dự toán kinh phí và thẩm định dự án, qui định về chi phí chuyển giao công nghệ trong tổng kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương cho các dự án v.v...*

#### **3.2. Tổ chức Hội thảo khoa học và Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Chương trình.**

Để trao đổi kinh nghiệm về tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện các dự án thuộc chương trình, năm 1999 đã tổ chức 2 lớp tập huấn nghiệp vụ và hội thảo khoa học về tổ chức quản lý dự án Nông thôn, Sở Tài Chính - Vật giá, các cơ quan nghiên cứu triển khai KH-CN và một số trường Đại học ở 2 miền, 1 cuộc Hội thảo "Tiếng nói từ người dân" cho đại diện các địa bàn thực hiện dự án và một cuộc Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Chương trình để kịp thời rút kinh nghiệm triển khai thực hiện Chương trình các năm tiếp theo đạt kết quả tốt hơn.

#### **3.3. Công tác tuyên truyền phổ biến.**

- Xuất bản bản tin nội bộ của Chương trình: Từ tháng 9/2001 bản tin được xuất bản đều đặn và phát hành rộng rãi đến các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Các cơ quan chuyển giao công nghệ trong cả nước, kịp thời phổ biến những kinh nghiệm tốt của Chương trình trên diện rộng.
- Phối hợp với Đài phát thanh truyền hình các địa phương và Trung ương, Báo Nhân dân, Báo Khoa học và Phát triển đưa các bản tin, các phóng sự về Chương trình, dự án lên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm giới thiệu những tiến bộ khoa học công nghệ mới, những kết quả đạt được của Chương trình và các dự án, trao đổi kinh nghiệm về tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện dự án, giới thiệu những hoạt động của Chương trình v.v...
- Mô hình tăng cường cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu vùng xa được triển khai thành công tại 3 xã thuộc tỉnh Ninh Bình hiện đang được nhân rộng tại các xã vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc ở Bắc Kạn, Hoà Bình, Thái Nguyên, Yên Bái, Lai Châu, Hoà Bình.

# PHẦN III

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 5 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BÀI HỌC KINH NGHIỆM

### 1. Đánh giá chung tình hình thực hiện Chương trình.

Qua gần 5 năm thực hiện, Chương trình đã triển khai 242 dự án trải rộng trên 61 tỉnh/thành phố có thể rút ra một số nhận định sau:

#### *1.1. Những mặt được.*

##### *a. Hiệu quả kinh tế - xã hội.*

- Đã góp phần tích cực và rất hiệu quả nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất nông lâm ngư nghiệp và trình độ dân trí của nhân dân và cán bộ cơ sở của các địa bàn thực hiện dự án để nhân dân các địa bàn có đủ điều kiện tiếp thu, ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ mới được chuyển giao, Chương trình không những hỗ trợ về cơ sở vật chất kỹ thuật mà còn rất quan tâm đến vấn đề nâng cao trình độ nhận thức về kỹ thuật sản xuất - trình độ quản lý sản xuất cho nông dân và cán bộ địa bàn. Đã huy động lực lượng cán bộ KH-CN của các địa phương và lực lượng cán bộ KH-CN của trên 50 cơ quan KH-CN Trung ương làm công tác chuyển giao công nghệ, đã tổ chức 794 lớp tập huấn ngắn ngày về kỹ thuật sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản cho 47.682 lượt người tham dự, đào tạo chuyên sâu hơn về kỹ thuật và quản lý sản xuất cho khoảng 1.200 kỹ thuật viên và cán bộ xã cho trên 242 địa bàn thực hiện dự án (khoảng 300 xã). Các lớp đào tạo được thực hiện trước khi triển khai và trong quá trình thực hiện dự án góp phần quan trọng cho sự thành công của dự án và tiếp tục duy trì phát huy kết quả sau khi dự án kết thúc. Nhờ vậy nhiều dự án đã kết thúc từ vài năm trước đây nhưng các mô hình vẫn được duy trì, nhiều kỹ thuật tiến bộ đã được áp dụng rộng rãi ra ngoài phạm vi dự án. Các dự án về trồng trọt đã góp phần tạo nên các vùng chuyên canh nguyên liệu cho công nghiệp và sản xuất nông sản hàng hoá như vùng trồng bông, chè, thuốc lá, lúa chất lượng cao và các loại cây ăn quả khác và cùng với các dự án chế biến đã tạo nên các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.
- Các dự án về thủy sản ở dải ven biển suốt từ Quảng Ninh đến Cà Mau đều được áp dụng các kỹ thuật mới cả trong nước và ngoài nước, đã góp phần phát triển mạnh mẽ nghề nuôi thủy sản ven biển. Đặc biệt là vùng ven biển

phía Bắc có thời tiết, khí hậu được đánh giá là không thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản, thông qua các dự án của Chương trình đã góp phần thay đổi quan niệm đó và bước đầu có bước phát triển mới về nghề nuôi thủy sản ở khu vực này.

- Chương trình đã xây dựng được các mô hình ứng dụng KHCN để xây dựng và phát triển nông thôn mới, làm thay đổi bộ mặt của nông thôn như các dự án về thủy lợi, giao thông, các dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch. Các dự án này thực sự cần thiết và có ý nghĩa to lớn khi hạ tầng cơ sở ở Việt Nam còn rất thấp kém, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân.
- Chương trình cũng đã đầu tư xây dựng tiềm lực ứng dụng KHCN cho địa phương, tăng cường cơ sở vật chất nhằm tiếp cận với các công nghệ mới, hiện đại. Đó là các dự án xây dựng phòng nuôi cấy mô thực vật, nhà kính, vườn ươm nhằm tăng cường khả năng chọn lọc và nhân nhanh các giống tốt bằng phương pháp công nghệ sinh học và các phòng nuôi cấy mô đã và đang phát huy tác dụng tốt ở các địa phương.
- Hầu hết các dự án đã thực sự tạo được điểm sáng về ứng dụng KTTB vào sản xuất, thực sự mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên các địa bàn thực hiện dự án, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, nhiều dự án đã được duy trì và nhân rộng mô hình ra các xã huyện khác, có những dự án đã làm tiền đề cho những dự án - kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Tạo được niềm tin và ý thức của người dân trong việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và cuộc sống.
- Với những kết quả đã đạt được, Chương trình đã tạo tiền đề cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xác định "Nội dung liên kết giữa các nhà: Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà nông" trong công tác chuyển giao công nghệ thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn.

*b. Về tổ chức quản lý.*

- Chương trình "***Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002***" có thể coi là một phương thức mới trong việc chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông lâm ngư nghiệp vào đời sống xã hội cho vùng nông thôn miền núi, là sự kế thừa những kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý của các Chương trình "Hỗ trợ KHCN các tỉnh miền núi và đồng bào dân tộc giai đoạn 1981 - 1985", các dự án chuyển giao công nghệ vào nông thôn miền núi của Chương trình KX.08 giai đoạn 1991 - 1995 và các Chương trình



khuyến nông khuyến ngư v.v... Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002" đã có bước cải tiến trong công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện và tổng kết đánh giá nghiệm thu, tổ chức được sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Khoa học công nghệ môi trường, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Tài chính, giữa Trung ương và địa phương, giữa cơ quan chủ trì dự án, cơ quan CGCN với địa bàn thực hiện dự án, đã huy động được trên 50 cơ quan KHCN của Trung ương và địa phương, hàng ngàn lượt cán bộ KHKT về nông thôn miền núi làm công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất và CGCN cho nông dân.

- Chương trình đã làm cầu nối giữa nghiên cứu KHCN với thực tiễn sản xuất, giữa cán bộ KHCN với nông thôn, Chương trình đã tạo điều kiện để các KTTB đến với sản xuất nhanh hơn qua thực tiễn sản xuất, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh mang lại hiệu quả cao hơn.

## **1.2. Những tồn tại và hạn chế.**

### **a. Về thực hiện nội dung, mục tiêu của các dự án.**

- Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KHCN tuy đã đề ra mục tiêu kết hợp với các chương trình quốc gia, các Chương trình dự án kinh tế - xã hội khác của địa phương trên địa bàn để thu hút nhiều nguồn vốn, tăng hiệu quả đầu tư nhưng trong thực tế việc lồng ghép mới chỉ thực hiện được một số dự án nhờ có sự chủ động ở cấp huyện, tỉnh/thành phố. Một cơ chế lồng ghép có sự cam kết của địa phương ngay khi xét duyệt dự án chưa được chú ý đúng mức và chưa có cơ chế phối hợp từ Ban chỉ đạo các Chương trình.
- Những năm đầu thực hiện Chương trình, nhiều dự án còn xây dựng quá nhiều mô hình manh mún, không chứng minh được hiệu quả kinh tế, chưa có sức thuyết phục.
- Trong Chương trình còn ít các dự án khai thác thế mạnh đặc thù của địa phương để phát triển sản xuất nông sản hàng hoá, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. Có 29 trường hợp việc lựa chọn nội dung, quy mô, địa bàn thực hiện dự án chưa thích hợp, thậm chí chưa phù hợp với qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như dự án nuôi tôm trên cát của Đà Nẵng, dự án bơm va của Tuyên Quang, Hà Giang nên trong quá trình triển khai thực hiện phải xem xét lại, điều chỉnh nội dung hoặc phải chuyển sang địa bàn khác.

### **b. Về tổ chức - quản lý chỉ đạo thực hiện.**

- Một số địa phương còn quá nặng tư tưởng bao cấp, tranh thủ sự hỗ trợ từ Trung ương mà chưa chủ động tham gia đầu tư từ các nguồn vốn của địa phương để thực hiện dự án.

- Việc xét duyệt dự án và cấp phát kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương còn qua nhiều khâu rườm rà, cơ quan ký hợp đồng (bên A) lại không phải là cơ quan trực tiếp cấp kinh phí để cơ quan chủ trì dự án là Sở KH-CN&MT (bên B) thực hiện theo hợp đồng, vì vậy kinh phí được cấp phát không theo tiến độ đã ký và thường bị chậm, không đáp ứng yêu cầu thời vụ sản xuất. Chưa chú ý tới sự cam kết phối hợp nguồn lực cũng như gắn kết các Chương trình, dự án khác cùng thực hiện trên địa bàn.
- Việc tổ chức tổng kết - nghiệm thu dự án chưa được các địa phương quan tâm đúng mức khi dự án đã đến hạn kết thúc, một số dự án đã kết thúc hơn một năm vẫn chưa tiến hành tổng kết nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.
- Việc thanh quyết toán tài chính còn máy móc, chưa vận dụng chính sách ưu tiên đối với loại hình dự án chuyển giao công nghệ mới vào nông nghiệp và nông thôn.

Chương trình chưa đưa ra được cơ chế phù hợp tạo các điều kiện cần thiết để khuyến khích các cơ quan tham gia chỉ đạo thực hiện dự án (Cơ quan chủ trì, cơ quan CGCN, địa bàn tiếp nhận công nghệ ) và đối với cán bộ khoa học làm nhiệm vụ chuyển giao công nghệ ở nông thôn và miền núi, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa nên chưa có tác dụng động viên khuyến khích cán bộ tham gia chương trình.

Trong qui chế tổ chức quản lý Chương trình ban hành theo Quyết định 930/QĐ-BKH-CN&MT của Bộ trưởng Bộ KH-CN&MT có qui định: "Chủ nhiệm dự án phải do 1 đồng chí Lãnh đạo Sở KH-CN&MT đảm nhiệm". Qua 5 năm thực hiện Chương trình cho thấy qui định này chưa hợp lý, chính vì qui định này trong thực tế có nhiều trường hợp 1 đồng chí Lãnh đạo Sở đồng thời làm chủ nhiệm 2 - 3 dự án nhưng thực sự các đồng chí đó không đủ thời gian vật chất để quan tâm và không trực tiếp điều hành dự án nên việc chỉ đạo điều hành dự án kém hiệu quả.

## 2. Bài học kinh nghiệm.

Qua việc triển khai 242 dự án và đã nghiệm thu 99 dự án, có thể rút ra một số vấn đề sau:

- **Lựa chọn dự án** cần phải bám sát với nhu cầu thực tế của địa phương để xác định được những dự án phù hợp với qui hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội và phát huy được những thế mạnh của địa phương, trên cơ sở đó lựa chọn những công nghệ tiên bộ và thích hợp, cần ưu tiên

những dự án khai thác được tiềm năng của địa bàn, tạo ra sản phẩm mới, sản phẩm hàng hoá đã có thị trường hoặc đồng thời phải có biện pháp tạo ra thị trường.

- **Chọn các cơ quan chuyển giao công nghệ** phải có công nghệ được khẳng định, nắm vững công nghệ cần chuyển giao, có tiềm lực KHCN, có cán bộ KHKT có tâm huyết, nhiệt tình bám địa bàn để giúp đỡ nhân dân tiếp thu những kỹ thuật mới trong quá trình triển khai dự án.

Cần chú ý nhiều hơn tới các công nghệ của các nước trên thế giới và trong khu vực để lựa chọn ứng dụng các công nghệ thích hợp với nước ta, đẩy nhanh quá trình tiếp cận hội nhập với các nước trong vấn đề ứng dụng KHCN. Đây đang còn là một điểm yếu ở đất nước ta.

- **Việc lồng ghép các dự án ứng dụng KTTB thuộc Chương trình** với các Chương trình, dự án khác để tăng sức mạnh, tăng hiệu quả đầu tư trên một địa bàn là cần thiết, thực tiễn đã cho thấy: để có được sự lồng ghép này phải được chính quyền các cấp quan tâm thì mới thực hiện được vì đây là nơi đề xuất và thực thi các Chương trình, dự án trên địa bàn thuộc quyền quản lý trực tiếp và cũng ở các cấp này mới có đầy đủ thông tin để tổ chức việc lồng ghép. Do vậy việc xác định cơ quan chủ trì thực hiện dự án và chủ nhiệm dự án cho các dự án trong giai đoạn tới cần phải cân nhắc.

- **Cần chú ý vận dụng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với việc ứng dụng kỹ thuật mới và chuyển giao công nghệ vào sản xuất.** Chú ý khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao. Sự gắn kết giữa các dự án phát triển sản phẩm mới và các dự án phát triển vùng nguyên liệu với các doanh nghiệp để duy trì và phát triển kết quả khi dự án kết thúc.

- **Công tác chuyển giao công nghệ** phải đặc biệt coi trọng vấn đề đào tạo bồi dưỡng nhận thức, tay nghề cho người tiếp nhận, xây dựng đội ngũ kỹ thuật viên và bồi dưỡng trình độ quản lý sản xuất cho cán bộ địa bàn để họ có thể duy trì và tiếp tục phát triển kết quả của dự án khi đội ngũ cán bộ chuyển giao công nghệ rút khỏi địa bàn và phải xây dựng được hệ thống dịch vụ kỹ thuật để phục vụ bà con nông dân khi có nhu cầu mở rộng sản xuất.

- Đây là Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng KHCN nên **công tác tổng kết, rút kinh nghiệm, phổ biến kinh nghiệm, thông tin tuyên truyền**

*phải được coi trọng* mới đáp ứng được nhu cầu của người dân cũng như thực hiện mục tiêu của Chương trình.

Để duy trì và phát triển các công nghệ được chuyển giao, nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả cao ra sản xuất đại trà trên địa bàn và ra các địa bàn khác cần có những yếu tố sau đây:

- *Đưa các giải pháp KHCN đã được ứng dụng thành công trong các mô hình thành các chỉ tiêu, biện pháp trong kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương (tỉnh, huyện, xã).*
- *Tổng kết, nhân điển hình và đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá kiến thức, kinh nghiệm ra cộng đồng.*
- *Sử dụng các nguồn đầu tư từ các Chương trình kinh tế - xã hội khác để mở rộng, phát triển mô hình vào kế hoạch kinh tế - xã hội của địa phương.*

## PHẦN IV

### KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Qua 5 năm triển khai Chương trình "*Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002*" đã và đang thực hiện trên các địa bàn nông thôn miền núi 242 dự án, tuy đến thời điểm này mới tổng kết đánh giá nghiệm thu được 99 dự án nhưng có thể rút ra một số nhận định sau đây:

- Chủ trương xây dựng và thực hiện Chương trình "*Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn miền núi*" là rất phù hợp với yêu cầu của các địa phương và nguyện vọng của nông dân, được các tỉnh/thành phố và các địa bàn thực hiện dự án nhiệt tình tham gia thực hiện. Chương trình góp phần thiết thực, hiệu quả, thực hiện đường lối công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn nước ta, được nhân dân, các cấp chính quyền, các cơ quan khoa học và cá nhân các nhà khoa học rất đồng tình ủng hộ.
- Để thực hiện Chương trình, Bộ KH&CN và các địa phương đã huy động được một lực lượng đông đảo gồm trên 50 cơ quan KH&CN của các Bộ ngành tham gia xây dựng và chỉ đạo thực hiện các dự án, các cơ quan chuyển giao công nghệ đã điều động trên 10.000 lượt cán bộ KH&KT trực tiếp xuống các địa bàn nông thôn miền núi để đào tạo tập huấn kỹ thuật cho nông dân và chỉ đạo nông dân ứng dụng các TBKT. Chương trình đã làm cầu nối giữa KH&CN với thực tiễn sản xuất ở các địa bàn, giữa nhà khoa học với người nông dân..
- Nhờ có sự tổng kết, kế thừa những kinh nghiệm về tổ chức - quản lý của các Chương trình đã thực hiện ở những giai đoạn trước nên trước khi triển khai Chương trình "*Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn miền núi*" đã có sự chuẩn bị về phương pháp luận, việc tổ chức quản lý, chỉ đạo triển khai Chương trình và các dự án thuộc Chương trình sớm đi vào nề nếp, trong quá trình triển khai còn tiếp tục được điều chỉnh bổ sung các qui chế thích hợp, việc tổ chức quản lý các dự án ở các địa phương ngày càng sâu sát và chặt chẽ.
- Là một Chương trình chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn, miền núi, hầu hết là những địa bàn còn nhiều khó khăn về sản xuất và đời sống,

trình độ tiếp thu các công nghệ mới còn hạn chế. Chương trình đã đặc biệt quan tâm đến những điều kiện để tiếp nhận công nghệ mới của người dân nên các dự án đã dành một phần kinh phí đáng kể cho công tác đào tạo nâng cao trình độ sản xuất, hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho nông dân có lựa chọn hợp lý (không hỗ trợ tràn lan). Nhờ vậy kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương cho các dự án không nhiều nhưng hiệu quả đạt được khá cao, góp phần làm thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, tăng hiệu quả của sản xuất góp phần cải thiện đời sống nhân dân, một số dự án thực sự góp phần thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn nước ta.

Chương trình ***“Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vào nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002”*** có thể coi là một phương thức chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp - nông thôn đã thu được hiệu quả kinh tế - xã hội đáng kể so với vốn đầu tư, được các địa phương hoan nghênh, tích cực hưởng ứng và đề nghị Bộ KH&CN tiếp tục hỗ trợ các địa phương bằng các dự án ứng dụng KH&CN phát triển sản xuất. Để tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông nghiệp và nông thôn góp phần thiết thực thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, thực hiện nghị quyết Trung ương 5 khoá IX: ***“Về đẩy nhanh CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn thời kỳ 2001 - 2010”***, Bộ KH&CN đề nghị Chính Phủ cho tiếp tục thực hiện Chương trình: ***“Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vào nông thôn miền núi giai đoạn 2003 - 2010”*** với một yêu cầu cao hơn với quy chế tổ chức quản lý được cải tiến theo hướng nhằm khắc phục các mặt còn tồn tại đã nêu và phân cấp quản lý, giao trách nhiệm cao hơn cho các địa phương. Bộ KH&CN tập trung quản lý những dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, mang tính liên ngành liên vùng để tạo ra nhân tố mới trong sản xuất đời sống xã hội trên những địa bàn thực hiện dự án, tạo ra các doanh nghiệp mới, các sản phẩm đa dạng có chất lượng ngày càng cao đáp ứng được yêu cầu của kinh tế thị trường trong nước và xuất khẩu.

# PHỤ LỤC

## CÁC SỐ LIỆU CHUNG

### TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

Năm	Số dự án	Hỗ trợ từ ngân sách TW (triệu đồng)	Thu hồi về ngân sách TW (triệu đồng)
1998	64	30.585	0
1999	15	7.670	100
2000	62	33.500	2.270
2001	47	29.350	1.330
2002	56	29.990	965
<b>Cộng</b>	<b>242</b>	<b>131.095</b>	<b>4.665</b>

**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀO 242 DỰ ÁN NTMN LÀ:  
313.437.754.000 đồng**

*Trong đó:*

- Từ ngân sách Trung ương: 131.095.000.000 đồng
- Từ ngân sách địa phương: 80.430.629.000 đồng
- Từ nhân dân địa phương: 85.770.756.000 đồng
- Từ các nguồn khác: 16.141.396.000 đồng
- Trong đó tổng số vốn ngân sách Trung ương đã cấp đến 12/2002 là: 117.036.000.000 đồng



## PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN

### 1. Phân bố theo vùng.

TT	Tiêu chí	Số lượng	Dân tộc và xã nghèo	Vùng sâu vùng xa	Hải đảo	Các xã khác
1	Miền núi và trung du	144	48	23		73
2	Đồng bằng và ven biển	98	12		3	83
	<b>Tổng số</b>	<b>242</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>3</b>	<b>156</b>

### 2. Phân bố theo mục tiêu và nội dung dự án.

TT	Mục tiêu - Nội dung dự án	Số lượng DA
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị canh tác.	99
2	Xây dựng vùng chuyên canh các nông sản hàng hoá xuất khẩu, giảm nhập khẩu	65
3	Bảo quản, chế biến, nông sản tiêu dùng và xuất khẩu	22
4	Phục hồi, phát triển các ngành nghề truyền thống trên cơ sở công nghệ cải tiến và công nghệ mới	13
5	Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác nhân giống cây trồng chất lượng cao, sạch bệnh cho các địa phương (Phòng nuôi cấy mô thực vật, phòng nuôi giữ và nhân giống nấm ăn, nấm dược liệu)	26
6	Xử lý nước, cấp nước sinh hoạt, xử lý ô nhiễm môi trường các làng nghề vệ sinh nông thôn.	17

### 3. Phân bố theo mức hỗ trợ kinh phí.

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Kinh phí	Số dự án	Loại dự án
1	400 - 500	150	Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật phát triển KTXH
2	500 - 1.000	90	Các dự án có hàm lượng KHCN cao hơn và có xây dựng cơ sở vật chất
3	> 1.000	2	DA khai thác nước ngầm, cấp nước sinh hoạt tại Hà Giang và DA nuôi cá lồng trên biển tại Quảng Ninh

## QUI TRÌNH NGHIỆM THU CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Tính đến ngày 10/03/2003, Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi đã tổ chức nghiệm thu được 75 dự án đã triển khai thực hiện từ năm 1998, 1999 và 2000. Qui trình nghiệm thu dự án được tiến hành qua **3 cấp**: Cấp cơ sở (Nghiệm thu mô hình), cấp tỉnh và nghiệm thu cấp Nhà nước. Kết quả của nghiệm thu mô hình và nghiệm thu cấp tỉnh là cơ sở để tiến hành nghiệm thu cấp Nhà nước. Cụ thể từng cấp nghiệm thu như sau:

- 1. Nghiệm thu cấp cơ sở:** Là bước nghiệm thu căn cứ vào hợp đồng, kết quả thực hiện hợp đồng giữa Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường với Cơ quan chuyển giao công nghệ và địa bàn thực hiện dự án. Một dự án có thể do nhiều cơ quan CGCN thực hiện chuyển giao các mô hình khác nhau, do đó đối với các dự án này sẽ tiến hành nghiệm thu đối với từng mô hình, từng cơ quan chuyển giao theo nội dung của hợp đồng giữa Sở KH-CN và cơ quan chuyển giao thực hiện nội dung đó trên cơ sở có xác nhận về kết quả đạt được của địa bàn thực hiện dự án.
- 2. Nghiệm thu cấp tỉnh:** Chủ tịch (hoặc phó chủ tịch) UBND tỉnh ra quyết định hoặc uỷ quyền cho giám đốc Sở KH-CN&MT ra quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh để tổ chức nghiệm thu, đánh giá dự án do Sở KH-CN&MT là đơn vị chủ trì thực hiện. Để đảm bảo tính khách quan cho việc nghiệm thu, Chủ tịch HĐKH-CN cấp tỉnh không được là cán bộ lãnh đạo của Sở KH-CN&MT, thành viên của Hội đồng nghiệm thu bao gồm các cán bộ, các nhà khoa học thuộc các cơ quan, đơn vị có liên quan như Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thủy sản v.v... Riêng thư ký Hội đồng là cán bộ phòng Quản lý Khoa học Công nghệ của Sở KH-CN&MT.
- 3. Nghiệm thu cấp Nhà nước:** Là cấp nghiệm thu cuối cùng do Hội đồng KH-CN cấp Nhà nước tổ chức nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện toàn bộ mục tiêu và nội dung của dự án theo Hợp đồng đã ký giữa Bộ KH-CN và Sở KH-CN&MT trên cơ sở thuyết minh dự án đã được duyệt. Hội đồng KH-CN cấp Nhà nước được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bao gồm các nhà khoa học có chuyên môn phù hợp với dự án cần nghiệm thu, am hiểu về Chương trình và không là cán bộ của Cơ quan chuyển giao công nghệ của dự án. Hồ sơ yêu cầu cần có để tiến hành nghiệm thu 1 dự án bao gồm:
  - Báo cáo tổng kết dự án
  - Biên bản nghiệm thu cấp tỉnh.

- Biên bản nghiệm thu từng mô hình giữa Sở KHCN&MT với cơ quan chuyển giao công nghệ có xác nhận của địa bàn thực hiện dự án.
- Báo cáo quyết toán toàn bộ kinh phí được hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương của dự án có xác nhận của Sở Tài chính Vật giá địa phương.
- Biên bản bàn giao kết quả, tài sản của dự án sau khi dự án kết thúc.
- Các tài liệu kỹ thuật khác như các báo cáo chuyên đề, các qui trình công nghệ, các tài liệu thiết kế v.v...

Các chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án khi nghiệm thu cấp Nhà nước: Dự án được đánh giá trên cơ sở 5 chỉ tiêu thông qua bảng cho điểm như sau:

**BẢNG CHO ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ**

TT	Tên chỉ tiêu	Điểm số				Ghi chú
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá của UVHĐ	Trọng số	Tổng số (Điểm đánh giá X Trọng số)	
1	Mức độ thực hiện các mục tiêu KHCN	10		2		
2	Mức độ thực hiện nội dung, qui mô đã đề ra của dự án	10		2		
3	Phương pháp tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện	10		2		
4	Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án	10		1		
5	Khả năng duy trì và phát triển của dự án.	10		3		
<b>Tổng số</b>						

Tổng số điểm tối đa của dự án là 100 điểm.

- Nếu dự án đạt từ 90 điểm trở lên: Đạt loại xuất sắc
- Nếu dự án đạt từ 70 - 89 điểm: Đạt loại khá
- Nếu dự án đạt từ 50 - 70 điểm: Đạt
- Dưới 50 điểm: Không đạt

***Gần 100 dự án đã được HĐKHCN cấp Nhà nước nghiệm thu đánh giá đều tuân theo đúng qui trình đã nêu trên. Kết quả nghiệm thu cho thấy các dự án đã kết thúc và nghiệm thu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.***

**THỐNG KÊ CÁC CƠ QUAN CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ CHO  
CÁC DỰ ÁN NÔNG THÔN MIỀN NÚI TỪ 1998 - 2002**  
(Theo Quyết định phê duyệt và thuyết minh dự án)

Tên cơ quan	Tổng số	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		năm 1998	năm 1999	năm 2000	năm 2001	năm 2002
Viện KHKT-NN Việt Nam	18	3	2	5	6	2
Viện Cây lương thực thực phẩm	2	1			1	
Viện Di truyền nông nghiệp	14	2		2	3	7
Viện Công nghệ sau thu hoạch	5	1			3	1
Viện KH và KT Thủy lợi	5	1				4
Viện Nghiên cứu Rau quả Bộ NN&PTNT	16	7	1	3	1	4
Viện Cơ điện Nông nghiệp	6		1	3	1	1
Viện Bảo vệ thực vật	6	2	1	1	1	1
Viện Thổ nhưỡng nông hoá	9	1	2	4	1	1
Viện Khoa học Lâm nghiệp	4	1		3		
Viện Chăn nuôi	6	1		1	3	1
Trung tâm Dầu thực - Bộ NN-PTNT	5			1		4
Viện Chè	2	1				1
Viện KHKT-NN Miền Nam	16	5	1	2	1	7
Viện Cây ăn quả Miền Nam	4	2		2		
Viện Nghiên cứu nông lâm Tây Nguyên	5	3		1	1	
Viện Lúa ĐBSCL	10	4	1	2	1	3

Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I	8	2				3	3
Viện Hải sản - Hải Phòng	1		1				
Viện Thủy sản II (TP. Hồ Chí Minh)	2	1				1	
Trung tâm nuôi trồng thủy sản III	2				1	1	
Viện Cơ học - TTKHTN&CNQG	1					1	
Viện STTN sinh vật - TTKHTN&CNQG	2	1			1		
Phân viện Sinh học nhiệt đới - TTKHTN&CNQG	7	1	1		4		1
Viện Công nghệ sinh học TTKHTN&CNQG	1						1
Viện Hoá - TTKHTN& CNQG	1						1
Viện Vật liệu TTKHTN và CNQG	7	1			2	1	3
Viện Tài nguyên môi trường (ĐGQG/TPHCM)	1					1	
Viện Nghiên cứu Chế tạo máy Nông nghiệp - Bộ Công nghiệp	1					1	
Viện Nghiên cứu Rượu bia - Bộ Công nghiệp	1				1		
Viện Nghiên cứu bóng và cây có sợi Nha Hồ	3		1			2	
Chi nhánh công ty bóng tại Hà Nội	1					1	
Viện Dầu thực vật	1	1					
Viện Thuốc lá	3	1				1	
Viện Công nghiệp thực phẩm	1					1	
Viện Nghiên cứu Chế tạo máy Nông nghiệp Bộ Công nghiệp	1				1		
Trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên	2	2					
Trung tâm Môi trường	1		1				
Bộ Quốc phòng (TP. HCM)							

Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh	7	3	1	3	1	1	1
Trường ĐH Cần Thơ	9	3			4	2	
Trường ĐH Lâm nghiệp	1	1					
Trường ĐH Nông lâm Huế	4	2			1	1	1
Trường ĐH KHTN-ĐH Quốc gia HN	2				1	1	1
Trường ĐH Nông nghiệp I Hà Nội	4	1			1	1	1
Trường Trung cấp Kỹ thuật và dạy nghề Bảo Lộc	1	1					
Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội (Trung tâm Polyme)	1			1			
Trung tâm Nghiên cứu Thí nghiệm Vi sinh Sở KHCN Hà Nội	1			1			
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Vùng Bộ KH và CN	4			1	3		
Trường ĐH Thủy sản Nha Trang	4			1	2	1	
Trung tâm Sâm Việt Nam	1			1			
Trường ĐH Thủy Lợi (ĐH2)	1			1			
Trung tâm Năng suất VN - TCTCDLCL	2					2	
Trung tâm tư vấn, đầu tư, TK, CN cơ điện NN&TL	1					1	
Trường ĐH Mỹ Thuật HN	1					1	
TT Nghiên cứu cây nguyên liệu giấy huyện Phù Ninh	1					1	
Trường ĐHNLTây Nguyên	1					1	

# Đề cương

## **CHƯƠNG TRÌNH "XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI" GIAI ĐOẠN 2004-2010**

**1. Tên Chương trình:** Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010 (gọi tắt là Chương trình Nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010)

### **2. Sự cần thiết tiếp tục Chương trình**

1.1. Phát triển nông nghiệp và nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: *"Tăng cường sự chỉ đạo và huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Tiếp tục phát triển và đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, . . ."*, Nghị quyết 5-NQ/TW Khoá IX cũng nhấn mạnh: *"Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao KH&CN cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; . . . nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao KH&CN cho nông dân"*. Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi là một trong những giải pháp thiết thực nhất đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

1.2. Hiện nay, còn trên 70% dân số Việt Nam sống bằng nghề nông nghiệp ở nông thôn, đa số có mức thu nhập thấp, đời sống của một bộ phận dân cư còn gặp nhiều khó khăn, 3200 xã trong số 8900 xã của cả nước còn ở trong tình trạng đói nghèo. Xoá đói, giảm nghèo, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của bộ phận dân cư này đang đặt ra những thách thức lớn lao cho công cuộc CNH-HĐH đất nước và quá trình hội nhập để phát triển trong những năm đầu thế kỷ 21. Phát triển KH&CN thông qua các hình thức phổ biến và chuyển giao KH&CN cho nông dân để xoá đói giảm nghèo và phát triển cộng đồng đang là nhu cầu cấp bách.

### 3. Quan điểm xây dựng chương trình

3.1. Chương trình Nông thôn và miền núi giai đoạn 2004 – 2010 là Chương trình đòi hỏi sự nỗ lực tập trung của nhiều ngành để xây dựng các mô hình trình diễn và từ đó sẽ phát triển thành phong trào rộng khắp, được xem như tạo ra những "đốm lửa" để nhân rộng.

3.2. Chương trình này là cầu nối giữa các chương trình nghiên cứu khoa học với các chương trình phát triển kinh tế – xã hội khác cho nông nghiệp và nông thôn, góp phần để các chương trình phát triển kinh tế – xã hội khác thực hiện có hiệu quả, hướng tới mục tiêu xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất hàng hoá, góp phần tăng thu nhập, tạo việc làm cho người nông dân.

3.3. Chương trình phải có cơ chế quản lý thích hợp, tăng cường phân cấp quản lý tới các địa phương, tạo điều kiện để địa phương tham gia đề xuất nội dung và trực tiếp triển khai các dự án của chương trình, khắc phục tình trạng quan liêu của các cơ quan quản lý dự án ở Trung ương cũng như tư tưởng trông chờ ỷ lại của cơ sở để góp phần thực hiện ý kiến kết luận của Thường vụ Bộ Chính trị số 237 TB/TW ngày 7/8/1999: *"làm sao để sản xuất thực sự tìm đến khoa học và ngược lại khoa học phải tích cực tìm đến sản xuất"*.

### 4. Mục tiêu của chương trình

Chương trình "Nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010" vẫn tiếp tục duy trì các mục tiêu đã đề ra của Chương trình nông thôn và miền núi giai đoạn trước (1998-2002), tiến tới hoàn thiện và mở rộng các mục tiêu đó, đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các mục tiêu đó là:

4.1. Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ tiên tiến, phù hợp tại *một số địa bàn đại diện* cho các vùng nông thôn đặc trưng nhằm *"tạo đà"* cho việc nhanh chóng nhân rộng và phổ cập các công nghệ tiến bộ như *một giải pháp quan trọng* thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, miền núi theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Xây dựng các mô hình trình diễn đưa thiết bị kỹ thuật hiện đại và công nghệ tiên tiến vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản trên thị trường trong và ngoài nước; hình thành thị trường công



nghệ và dịch vụ ở nông thôn; xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, nâng cao dân trí cho cộng đồng dân cư ở nông thôn.

4.3. Liên kết và phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế – xã hội cùng lựa chọn và chỉ đạo xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng các công nghệ phù hợp để đúc rút kinh nghiệm, tạo căn cứ thực tiễn vững chắc cho việc phổ cập các giải pháp công nghệ tiến bộ như biện pháp để nâng cao hiệu quả đầu tư các nguồn lực của Nhà nước nói riêng và nguồn lực của xã hội nói chung.

4.4. Thông qua việc triển khai các mô hình trình diễn, kết hợp với các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho nông dân và cán bộ kỹ thuật cơ sở, nhằm hỗ trợ các địa phương nâng cao năng lực nội sinh đủ sức nhân rộng các mô hình trình diễn và tiến tới chủ động tìm kiếm, lựa chọn và thực thi các dự án ứng dụng công nghệ tiến bộ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

4.5. Từ kinh nghiệm chỉ đạo triển khai các mô hình trình diễn, tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm và đề xuất với Nhà nước những kiến nghị về điều chỉnh, bổ sung và đổi mới các cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc đưa nhanh các thành tựu KH&CN trong, ngoài nước phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn.

## 5. Nội dung chủ yếu của chương trình

Nội dung của chương trình hướng vào xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng thành tựu KH&CN của các chương trình nghiên cứu và các công nghệ nhập nội tiên tiến là "*đóm lửa*" có khả năng phát triển ra diện rộng, góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

### 5-1. Xây dựng và thực hiện các dự án mô hình

a/. **Hệ thống các dự án** xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng và chuyển giao công nghệ (gọi tắt là "*mô hình trình diễn*") được phân thành 3 nhóm chính sau:

*Nhóm 1* gồm các mô hình trình diễn gắn với mục tiêu *xoá đói giảm nghèo* tại một số địa bàn đại diện cho các vùng khó khăn, chậm phát triển, vùng dân tộc ít người (gọi tắt là các dự án "*Xoá đói giảm nghèo bằng khoa học và công nghệ*"). Nhóm dự án này sẽ được lựa chọn trên cơ sở kết hợp chặt chẽ với các dự án của Chương trình xoá đói giảm nghèo và Chương trình 135.

- Cơ quan chủ trì chuyển giao công nghệ phải có hậu thuẫn công nghệ vững chắc, có kinh nghiệm chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn, miền núi. Các công nghệ chuyển giao có thể nhập từ nước ngoài nhưng phải chứng minh được khả năng hậu thuẫn công nghệ đủ tin cậy.

(3). *Tiêu chuẩn về tính “khả thi” và điều kiện thực hiện.*

- Khả thi về điều kiện cơ sở hạ tầng.
- Khả thi về năng lực tổ chức chỉ đạo của chủ dự án, và
- Khả thi về khả năng huy động các nguồn vốn đối ứng.

## **5.2. Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày**

Có hai loại lớp đào tạo tập huấn ngắn ngày sẽ được triển khai trong chương trình là:

- Đào tạo bồi dưỡng để thống nhất phương pháp luận tìm kiếm và giải quyết vấn đề về chuyển giao công nghệ vào phát triển nông thôn miền núi cho đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN địa phương, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, và cán bộ thuộc các cơ quan khoa học, những người trực tiếp chủ trì, quản lý và tham gia chuyển giao công nghệ cho địa bàn.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật tại địa phương, các hộ gia đình sản xuất giỏi, là nhằm tạo ra một mạng lưới cộng tác viên trực tiếp ở ngay địa phương để thường xuyên bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình hoạt động của dự án và giúp nông dân tiếp tục triển khai dự án khi cán bộ dự án đã dần dần rút ra khỏi địa bàn. Huấn luyện cán bộ và phổ biến kỹ thuật cho nông dân là một nội dung quan trọng của dự án. Việc này mang ý nghĩa quyết định sự thành bại của dự án.

## **5.3. Các hoạt động nghiên cứu**

Ngoài các dự án Chương trình thực hiện một số nội dung nghiên cứu như: các đề tài nghiên cứu lý luận, nghiên cứu đề xuất dự án mới mang tính chất liên ngành, liên vùng; và tổng kết thực tiễn xây dựng mô hình để rút ra những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách về các chương trình đưa KH&CN vào địa bàn nông thôn và miền núi.

## **5.4. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phát hành ấn phẩm**

(1). Xây dựng các chương trình chuyên đề giới thiệu về hoạt động của Chương trình và phổ biến kiến thức khoa học, tập huấn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương. Mở rộng các hình thức đưa tin, viết bài trên các báo viết, tạp chí chuyên ngành, nhằm tạo diễn đàn trao đổi kinh nghiệm và thu hút các cơ quan, tập thể, cá nhân các nhà khoa học, doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân tham gia.

(2). Xuất bản các ấn phẩm về tổng kết kinh nghiệm rút ra từ các mô hình đã thành công và chưa thành công, những bài học cho việc phổ biến, triển khai, nhân rộng mô hình và các vấn đề khác của Chương trình.

(3). Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phổ biến khoa học, chuyển giao công nghệ vào địa bàn nông thôn và miền núi:

- Cơ sở dữ liệu các công nghệ tiên bộ có thể chuyển giao cho địa bàn nông thôn và miền núi;

- Cơ sở dữ liệu các chuyên gia (và các cơ quan khoa học) có uy tín về chuyển giao công nghệ cho khu vực nông thôn và miền núi.

## **6. Thời gian thực hiện chương trình và dự án trong Chương trình**

### **6.1. Thời gian thực hiện chương trình**

Chương trình “nông thôn và miền núi giai đoạn 2004-2010” bắt đầu từ năm 2004 đến hết 2010; trong đó chia thành 2 giai đoạn, có sơ kết đánh giá cuối giai đoạn 1 vào năm 2007.

Năm 2010 sẽ có tổng kết đánh giá toàn bộ hoạt động của Chương trình phù hợp với thời gian đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển KT-XH cả nước 10 năm đầu thế kỷ 21.

### **6.2. Thời gian thực hiện dự án**

Thời gian thực hiện dự án tối đa là 3 năm. Riêng đối với các dự án trồng các loại cây lâu năm, trồng rừng, thời gian có thể kéo dài nhưng không vượt quá 5 năm.

## **7. Cơ chế quản lý chương trình**

### **7.1. Về phân cấp quản lý dự án**

Để phù hợp với chủ trương phân cấp quản lý chung của nhà nước và nâng cao tính chủ động, đảm trách của các địa phương, các dự án trình diễn sẽ được phân thành 2 cấp:

#### *(1). Các dự án thuộc trung ương quản lý*

Các dự án loại này, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ các địa phương giải quyết:

- Các vấn đề có tầm quan trọng lớn về mặt kinh tế – xã hội, có ảnh hưởng liên vùng hoặc một vùng quan trọng.

- Ứng dụng các công nghệ mới (so với địa phương) có nội dung KH&CN phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp nỗ lực của nhiều loại chuyên gia, nhiều cơ quan khoa học, đặc biệt đòi hỏi phải có sự huy động các lực lượng KH&CN từ trung ương về hỗ trợ địa phương.

Đối với các dự án loại này, Chính phủ sẽ giao cho Bộ KH&CN giúp Chính phủ trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

#### *(2). Các dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý:*

- Các dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý sẽ được giao cho các Sở KH&CN giúp UBND các tỉnh, thành phố trực tiếp chỉ đạo thực hiện, nhưng phải tuân thủ các quy định chung về cơ chế quản lý chương trình như hướng dẫn của Bộ KH&CN.

Các dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý phải có trình độ công nghệ tiên tiến hơn so với trình độ địa phương và phù hợp với năng lực tổ chức, chỉ đạo của địa phương.

### **7.2. Cơ chế tổ chức quản lý Chương trình**

Thành lập Ban chủ nhiệm Chương trình ở cấp Trung ương do Bộ KH&CN làm cơ quan thường trực, một đồng chí Lãnh đạo Bộ KH&CN làm Chủ nhiệm Chương trình. Thành viên Ban chủ nhiệm là đại diện lãnh đạo một số Bộ có liên quan như Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Nông nghiệp

và PTNT, Ủy ban Dân tộc, Bộ Thủy sản, Bộ Tài chính. Chương trình có Văn phòng chương trình là bộ phận giúp việc cho Ban chủ nhiệm Chương trình, cán bộ làm việc tại Văn phòng chương trình gồm các cán bộ kiêm nhiệm và chuyên trách.

Ở địa phương cử một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách và giao cho Sở KH&CN trực tiếp quản lý.

### **7.3. Chủ nhiệm dự án và cơ quan chủ trì dự án**

Cơ quan chủ trì dự án là địa phương thụ hưởng dự án (huyện, xã, doanh nghiệp có địa bàn thực thi dự án). Chủ nhiệm dự án do cơ quan chủ trì đề xuất.

### **7.4. Cơ quan chuyển giao công nghệ**

Là tổ chức khoa học nắm được công nghệ và được lựa chọn thông qua tuyển chọn.

## **8. Nguồn vốn và cơ chế tài chính**

Nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình được lấy từ nguồn Ngân sách sự nghiệp khoa học TW, Ngân sách tỉnh, thành phố và các nguồn khác (vốn vay của Ngân hàng, các loại quỹ tín dụng; vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế, vốn huy động bằng vật chất, sức lao động của nhân dân, từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hoặc dự án phát triển kinh tế – xã hội khác).

Đối với dự án Trung ương quản lý, nguồn vốn thực hiện dự án được cân đối từ nguồn Ngân sách sự nghiệp khoa học trung ương, phần đóng góp của địa phương, ngành hoặc doanh nghiệp thực hiện dự án, đóng góp bằng lao động, vật tư của nhân dân vùng triển khai dự án và các nguồn khác.

Đối với các dự án uỷ quyền cho địa phương quản lý, Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương chỉ hỗ trợ phần chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật để thực hiện và nhân rộng kết quả của các mô hình và một số chủng loại vật tư then chốt quyết định công nghệ của các mô hình, số kinh phí còn lại để thực hiện dự án được cân đối từ nguồn Ngân sách sự nghiệp khoa học của địa phương và huy động từ các tổ chức tài trợ trong và ngoài nước, các nguồn vốn vay ngân hàng, quỹ tín dụng,

đóng góp của chính doanh nghiệp tham gia dự án và của nhân dân vùng dự án.

## 9. Cơ chế nhân rộng mô hình

Ngoài việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nông dân, Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí từ kinh phí thu hồi của các dự án thuộc chương trình và phối hợp hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ... để nhân rộng kết quả các mô hình ra đại trà sau khi dự án kết thúc.

Ngoài ra, Nhà nước sẽ xem xét hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng, thực hiện chính sách ưu tiên miễn giảm thuế đối với một số loại sản phẩm có triển vọng của các dự án để khuyến khích phát triển thành sản xuất hàng hoá.

## 10. Chế độ thưởng, phạt

Trong Chương trình Nông thôn miền núi 2004-2010, Bộ KH&CN chủ trương vận dụng các hình thức khen thưởng (các giải thưởng) khác nhau để kích lệ kịp thời các đơn vị, cá nhân đạt thành tích cao trong triển khai các dự án ứng dụng KH&CN tại địa bàn nông thôn miền núi.

Đối với các cơ quan và chuyên gia KH&CN thực hiện dự án, ngoài những khoản chi trực tiếp liên quan tới dự án, sẽ được xét để có mức thưởng thoả đáng *phù hợp với kết quả thực tế đưa lại cho địa bàn dự án* để vừa động viên, vừa nâng cao trách nhiệm của họ đối với địa bàn nông thôn.

